

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18/01/2019

V/v: “ Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Tất Ngọc Trân**

- Các hội thẩm nhân dân: **1. Ông Mai Văn Bé Em**

2. Bà Trần Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Việt Bắc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 382/2018/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “**Xin ly hôn**”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST, ngày 08 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự :

- **Nguyên đơn:** Bà H , sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Số 598B đường K , phường Q , thành phố G , tỉnh Kiên Giang.

- **Bị đơn:** Ông T , sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số 598B K , phường Q , thành phố G , tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn và lời trình bày của nguyên đơn bà H trình bày:** bà H và ông T tự nguyện quen nhau vào năm 2000, chung sống với nhau từ năm 2003 và được UBND phường Q cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/11/2015. Thời gian gần đây giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, thường xuyên vắng nhà, tham gia cờ bạc gây nhiều khó khăn về kinh tế gia đình, mặc dù vợ chồng ông bà đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Bà H cảm thấy tình cảm gia đình không hạnh phúc, hôn nhân không đạt được do đó bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T .

Về con chung: bà H xác định vợ chồng có 02 người con chung là cháu Ý, sinh ngày 20/01/2006 và cháu N , sinh ngày 06/12/2007. Hiện nay 02 cháu Ý và N đang sinh sống chung với bà H , bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà H xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

*** Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa ông T trình bày:** Ông T thống nhất theo lời trình bày của bà H về hôn nhân và những mâu thuẫn trong hôn nhân, tuy nhiên ông Trung không đồng ý ly hôn với bà H vì ông T vẫn còn yêu thương vợ con.

- Về con chung: Ông T xác định vợ chồng có 02 người con chung là cháu Ý, sinh ngày 20/01/2006 và cháu N, sinh ngày 06/12/2007. Hiện nay 02 cháu Ý và N đang sinh sống chung với bà H, ông T đồng ý để cho bà H tiếp tục nuôi 02 con và tự nguyện cấp dưỡng cho 02 con mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 con cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 05/02/2019.

- Về tài sản chung: Ông T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T xác nhận vợ chồng không có nợ chung

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, bị đơn ông T cư trú tại phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự tìm hiểu nhau và tổ chức lễ cưới trên cơ sở tự nguyện vào năm 2000, đã được UBND phường Vĩnh Quang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/11/2015 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn: Trong quá trình chung sống bà H và ông T thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, chủ yếu là về tình cảm gia đình, ông T thường xuyên cờ bạ gây nhiều khó khăn về kinh tế cho gia đình, ông bà tuy đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Theo quy định của pháp luật về quan hệ hôn nhân gia đình thì phải trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ, vợ chồng có nghĩa vụ quan tâm, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T đã phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm nay, ông T cũng thừa nhận ông thường xuyên cờ bạ, không quan tâm chăm sóc vợ con, gây nhiều khó khăn về kinh tế cũng như tình cảm gia đình, mặc dù ông bà có nhiều thời gian để hàn gắn tình cảm vợ chồng, tuy nhiên tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được, ông bà không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông T là phù hợp.

[4] Xét về con chung Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H và ông T xác định ông bà trong quá trình chung sống ông bà có 02 người con chung là cháu Ý, sinh ngày 20/01/2006 và cháu N, sinh ngày 06/12/2007. Hiện nay 02 cháu Ý và Nhân đang sinh sống chung với bà H. Khi ly hôn bà H có yêu cầu được tiếp tục nuôi con, ông T không có ý kiến gì, do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao 02 cháu Ý và N cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Hằng không có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 con cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 05/02/2019.

[6] Về tài sản chung: Bà H và ông T xác định vợ chồng trong quá trình chung sống không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà H và ông T xác định trong quá trình chung sống ông bà không có vay mượn tổ chức, cá nhân nào nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nợ chung.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hằng, chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông T.

- **Về con chung:** Giao 02 người con chung là cháu Ý, sinh ngày 20/01/2006 và cháu N, sinh ngày 06/12/2007 cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của 02 con. Ghi nhận ý kiến tự nguyện cấp dưỡng cho 02 con mỗi tháng 2.000.000 đồng của ông T vào ngày 01 hàng tháng kể từ ngày 05/02/2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án số tiền cấp dưỡng,

nếu ông T không thi hành thì còn phải chịu lãi suất trên số tiền cần phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Ông T có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản ông T thực hiện quyền này.

- **Về tài sản chung:** Bà H và ông T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Bà H và ông T xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- **Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:** Bà H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án, lệ phí số 0000379 ngày 14/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá. Ông T phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/01/2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

* Nơi nhận :

- TAND Tỉnh Kiên Giang
- VKSND TP. Rạch Giá.
- Chi cục THA Dân sự TPRG
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

Huỳnh Tất Ngọc Trân